

Bản án số: 06/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 24 - 5 - 2024

V/v: Tranh chấp thay đổi người trực tiếp nuôi con và chia tài sản sau ly hôn.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mai Lan.

Các thẩm phán: Ông Cầm Xuân Thủy, bà Lại Thị Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Nhật Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Phạm Minh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 24/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2024/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 03 năm 2024 về việc Tranh chấp thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn và chia tài sản sau ly hôn.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 17/2024/HNGĐ-ST ngày 05/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/QĐPT-HNGĐ ngày 09/5/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Sùng Thị C, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Bản A, xã B, huyện T, tỉnh Sơn La. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh V và A L, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Bản K, bản M, huyện T, tỉnh Sơn La. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tòa án không triệu tập:

+ Ông V và Chờ S, sinh năm 1964; Địa chỉ: Bản K, bản M, huyện T, tỉnh Sơn La.

+ Bà Vừ Thị C, sinh năm 1966; Địa chỉ: Bản K, bản M, huyện T, tỉnh Sơn La.

4. Người kháng cáo: Anh V và A L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Sùng Thị C trình bày như sau:

Chị và anh V và A L đã có Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự theo Quyết định số: 129/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14/8/2023 của Toà án nhân dân huyện T. Chị và anh V và A L đã thoả thuận:

Về con chung: Giao các cháu V và Mạnh H, sinh ngày 17/11/2017; cháu V và Thị T, sinh ngày 16/5/2015; cháu V và Thị P, sinh ngày 17/8/2009, cháu V và Thị N, sinh ngày 9/11/2012 cho anh V và A L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Sùng Thị C và anh V và A L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi có Quyết định công nhận thuận tình ly hôn anh V và A L đã không thực hiện đúng như thoả thuận, không chăm sóc con nên các cháu V và Thị P, V và Thị T đã về ở với chị và hiện nay các cháu cũng có nguyện vọng ở với chị. Chị đề nghị được thay đổi người trực tiếp nuôi hai cháu Phương và cháu Linh, cho chị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống trong thời kỳ hôn nhân giữa chị và anh V và A L đã tạo lập khối tài sản chung gồm: Một nhà gỗ, 01 nhà bếp được dựng trên diện tích đất khoảng 427m<sup>2</sup> và 03 mảnh nương tại Bản K, bản M, huyện T, tỉnh Sơn La. Chị đề nghị được chia 1/2 giá trị tài sản.

*Bị đơn anh V và A L trình bày:*

Anh và chị C đã có Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 129/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sơn La đúng như chị Sùng Thị C trình bày.

- Về con chung: Anh không nhất trí để cho chị C thay đổi người trực tiếp nuôi hai cháu Phương và cháu Linh do chị C không có chỗ ở đang phải ở thuê, khi các cháu ốm đau không có chỗ thờ cúng theo phong tục người Mông. Anh chỉ nhất trí giao 02 cháu cho chị nếu chị C không yêu cầu chia tài sản.

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống trong thời kỳ hôn nhân giữa anh và chị C đã tạo lập khối tài sản chung gồm: Một nhà gỗ, một bếp trị giá 20.000.000 đồng, ngày 13/9/2023 anh đã trả tiền chênh lệch tài sản cho chị C số tiền 10.000.000 đồng. Còn 01 mảnh đất và 03 mảnh nương tại Bản K, bản M, huyện T, tỉnh Sơn La là đất của bố mẹ anh cho mượn làm nhà từ năm 2012.

Tại phiên toà sơ thẩm anh L có ý kiến:

- Về tài sản chung: Anh giao chị C sở hữu toàn bộ ngôi nhà gỗ và nhà bếp và chị sẽ trả số tiền chênh lệch 1/2 giá trị tài sản cho anh theo biên bản định giá tài sản ngày 16/01/2024 của Hội đồng định giá tài sản hoặc là bán ngôi nhà gỗ và nhà bếp, chia 1/2 giá trị cho anh, yêu cầu chị C trả lại 10.000.000 đồng mà anh đã giao cho chị C trước đây.

- Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: do chị C đề nghị Tòa án giải quyết nên chị C phải chịu, Anh L không nhất trí trả lại.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Và Chờ S và bà Vừ Thị C:* Tòa phúc thẩm không triệu tập do nội dung có liên quan về đất tại cấp sơ thẩm chị C đã rút yêu cầu và đã được cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết.

\* Về phần tài sản chung của anh L và chị C nhất trí theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 16/01/2024 Hội đồng định giá tài sản xác định giá tài sản như sau:

- Một nhà gỗ, khung gỗ, cột gỗ lợp fibrô xi măng diện tích 77,4 m<sup>2</sup> trị giá 55.728.000 đồng.

- Một nhà gỗ, khung gỗ, cột gỗ lợp fibrô xi măng diện tích 23,8 m<sup>2</sup> trị giá 13.899.000 đồng.

- Đất rừng sản xuất diện tích 427,2 m<sup>2</sup> trị giá 2.990.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản: 72.617.000 đồng.

Chị C, anh L nhất trí chia 1/2 giá trị tài sản là 01 nhà gỗ và 01 nhà bếp nhưng giao cho chị C xử lý; anh L, chị C đều thừa nhận: Anh L đã được trả tiền chênh lệch tài sản số tiền là 10.000.000 đồng cho chị C.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 17/2024/HNGĐ-ST ngày 05/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sơn La xét xử và quyết định:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 177, Điều 164, Điều 165, Điều 166, Điều 169, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình:

[1]. Về con chung:

[1.1] Xử giao hai cháu Và Thị P, sinh ngày 17/8/2009 và cháu Và Thị T, sinh ngày 16/5/2015 cho chị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Anh Và A L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở, người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó căn cứ Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[1.2] Phân thay đổi người trực tiếp nuôi cháu Và Thị P và cháu Và Thị T trong bản án này thay thế về phần con chung đối với cháu Và Thị P và cháu Và Thị T tại Quyết định 129/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sơn La.

[1.3] Về phần con chung đối với các cháu Và Mạnh H, sinh ngày 17/11/2017 và cháu Và Thị N, sinh ngày 09/11/2012 được giữ nguyên như tại

Quyết định 129/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sơn La.

[2] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh V và A L không phải cấp dưỡng nuôi con chung hai cháu V và Thị P, V và Thị T.

[3] Về tài sản chung: Xử cho anh V và A L được sở hữu:

Một nhà gỗ, khung gỗ, cột gỗ lợp fibrô xi măng diện tích 77,4m<sup>2</sup> trị giá 55.728.000 đồng (Năm mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng); Một nhà gỗ, khung gỗ, cột gỗ lợp fibrô xi măng diện tích 23,8m<sup>2</sup> trị giá 13.899.000 đồng (Mười ba triệu tám trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Toàn bộ tài sản trên đất được xây dựng trên diện tích đất 427,2m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 17, tờ bản đồ địa chính số 34 tại Bản K, bản M, huyện T, tỉnh Sơn La.

Anh V và A L có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản chênh lệch tài sản cho chị Sùng Thị C số tiền là: 34.813.500 đồng (Ba mươi tư triệu tám trăm mười ba nghìn năm trăm đồng) được khấu trừ số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) chị Sùng Thị C đã nhận của anh V và A L. Anh V và A L có trách nhiệm thanh toán tiếp giá trị tài sản chênh lệch tài sản cho chị Sùng Thị C số tiền là: 24.813.500 đồng (Hai mươi tư triệu tám trăm mười ba nghìn năm trăm đồng)

[4] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Sùng Thị C rút phần yêu cầu không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về quyền sử dụng đất 427,2 m<sup>2</sup> và 03 mảnh nương tại Bản K, bản M, huyện T, tỉnh Sơn La.

[5] Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Chị Sùng Thị C phải chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản đã nộp tại Tòa án nhân dân huyện T là: 8.000.000 (Tám triệu đồng). Buộc anh V và A L phải trả cho chị Sùng Thị C số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Do không nhất trí với bản án sơ thẩm, ngày 20/02/2024 anh V và A L làm đơn kháng cáo yêu cầu: **Xét xử lại phần tài sản chung; phần chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản.**

***Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Ý kiến tranh luận của bị đơn: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến tranh luận của nguyên đơn: Chị không kháng cáo, nhất trí bản án sơ thẩm; không nhất trí yêu cầu của bị đơn.

Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã chấp hành và thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị:

*Về thẩm quyền, đối tượng, thời hạn kháng cáo:* Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/02/2024 bị đơn anh Và A L có đơn kháng cáo đối với phần tài sản chung, chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản. Xét kháng cáo của anh Và A L là đúng chủ thể, đối tượng và trong thời hạn đảm bảo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Về nội dung kháng cáo:* Bị đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sơn La đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại phần tài sản chung, chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản.

Xét thấy:

*\* Đối với đề nghị xem xét giá trị và phân chia lại tài sản chung:* Chị Sùng Thị C và anh Và A L đều thống nhất xác định có những tài sản trên đất là tài sản chung bao gồm: Một nhà gỗ, khung gỗ, cột gỗ lợp Fibrô xi măng diện tích 77,4m<sup>2</sup>; Một nhà gỗ, khung gỗ, cột gỗ lợp Fibrô xi măng diện tích 23,8 m<sup>2</sup> (*thể hiện tại biên bản thỏa thuận ly hôn ngày 02/9/2022 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 16/01/2024*)

Theo anh L trình bày tại biên bản thỏa thuận ly hôn hai bên xác định giá trị của tài sản chung là 20.000.000 đồng, anh là người quản lý sử dụng số tài sản trên và đã trả cho chị C 10.000.000 đồng. Theo biên bản thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 16/01/2024 xác định: Một nhà gỗ, khung gỗ, cột gỗ lợp Fibrô xi măng diện tích 77,4m<sup>2</sup> trị giá 55.728.000 đồng; Một nhà gỗ, khung gỗ, cột gỗ lợp Fibrô xi măng diện tích 23,8 m<sup>2</sup> trị giá 13.899.000 đồng. Anh L cho rằng giá trị của tài sản do hội đồng định giá đưa ra là cao và chưa hợp lý do khung nhà chỉ là gỗ tạp, đã bị mục chưa phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện kinh tế của địa phương. Trong trường hợp nếu quyết định số tiền này thì anh L xin bàn giao lại nhà cho chị C bán, được bao nhiêu thì chia lại số tiền cho anh và đề nghị chị C trả lại 10.000.000 đồng cho anh đã trả theo biên bản thỏa thuận ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện T đã thực hiện việc xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản đảm bảo đầy đủ thành phần, đúng quy định của pháp luật, các đương sự đều tham gia và nhất trí với kết quả thẩm định và định giá tài sản. Việc anh L cho rằng giá trị tài sản hội đồng định giá đưa ra cao, chưa hợp lý là không có căn cứ, anh L không đưa ra được tài liệu Cng minh. Việc anh L yêu cầu chị C tháo dỡ tài sản trên để bán và chia ½ giá trị cho anh sẽ làm mất giá trị sử dụng của tài sản, mặt khác anh L là người đang trực tiếp sử dụng tài sản để đảm bảo nhu cầu ổn định cuộc sống và nuôi dưỡng 02 cháu Và Mạnh H, Và Thị N; do đó theo nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn quy định tại

Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình yêu cầu của anh L là không có căn cứ chấp nhận.

*\* Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản:* Trong quá trình giải quyết vụ án, chị C có đơn yêu cầu xem xét thẩm định, định giá tài sản và đã nộp tiền tạm ứng chi phí là 8.000.000 đồng. Anh L được chia  $\frac{1}{2}$  tài sản chung do đó phải chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí thẩm định, định giá theo quy định và phải trả cho chị C số tiền 4.000.000 đồng (do chị C đã nộp tạm ứng chi phí). Anh L và chị C không có thỏa thuận nào về chi phí tố tụng và yêu cầu Tòa án chia theo quy định của pháp luật; do đó căn cứ Điều 164, Điều 165, Điều 166, Điều 169 Bộ luật tố tụng dân sự thì chi phí thẩm định, định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia, việc anh L không nhất trí trả chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản 4.000.000 đồng cho chị C là không có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên xét thấy không có căn cứ, cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh V và A L.

Đề xuất quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh V và A L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2024/HNGĐ-ST ngày 05/02/2024 của TAND huyện T.

*\* Những yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm:* Không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xác định Chị Sùng Thị C và anh V và A L là vợ chồng, đã được giải quyết ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự theo quyết định số: 129/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14/8/2023. Đã có hiệu lực pháp luật. Theo đó: Về quan hệ hôn nhân, con chung đã được giải quyết tại quyết định trên.

Ngày 30/10/2023 chị C làm đơn khởi kiện Yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn và chia tài sản sau ly hôn. Chị C và anh L đều có hộ khẩu tại huyện T, tỉnh Sơn La. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải quyết về con chung và tài sản chung sau ly hôn là có căn cứ, đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thời hạn kháng cáo:

Ngày 20/02/2024 Toà án nhân dân huyện T đã nhận được đơn kháng cáo và ngày 27/2/2024 nhận được đơn kháng cáo bổ sung của anh V và A L: về phần tài sản chung; phần chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Xét thấy bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Nội dung đơn kháng cáo thực hiện đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về tài sản chung: Xét thấy, tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 129/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14/8/2023, về phần tài sản chung chị Sùng Thị C và anh V và A L không yêu cầu Toà án giải quyết.

Do đó chị C khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau ly hôn là có cơ sở:

Về tài sản chung sau khi ly hôn của anh chị đều nhất trí, gồm tài sản là nhà và bếp thể hiện tại Biên bản thẩm định định giá tại chỗ ngày 16/01/2024: gồm 01 nhà trị giá 55.728.000đ, 01 nhà bếp trị giá 13.899.000đ được dựng trên đất rừng sản xuất 427m<sup>2</sup>. Tổng trị giá tài sản trên đất là 69.627.000đ.

Về 03 mảnh nương tại phiên tòa sơ thẩm chị C rút không yêu cầu về nội dung về đất đang ở và đất nương chỉ yêu cầu về số tiền chênh lệch tài sản là ½ giá trị của tài sản nhà trên đất.

Việc rút một phần yêu cầu của chị C về đất trên là tự nguyện cấp sơ thẩm đình chỉ đối với phần yêu cầu này là có căn cứ tại khoản 2 điều 244 BLTTDS là có căn cứ, đúng quy định.

Anh L yêu cầu giao cho chị C được sử dụng toàn bộ tài sản và trả chênh lệch ½ giá trị cho anh hoặc bán đi và chia cho anh ½ giá trị, hoặc tháo dỡ ½ tài sản nhà, bếp và yêu cầu trả lại cho anh 10 triệu đồng.

Xét thấy: Trong thời gian chung sống trong thời kỳ hôn nhân, giữa anh L và chị C đã tạo lập được khối tài sản chung. Căn cứ Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên yêu cầu khởi kiện của chị C về phần tài sản là có căn cứ để xem xét.

Trong quá trình giải quyết thuận tình ly hôn, chị C và anh L đã tự thống nhất chia giá trị tài sản. Theo đó, anh L đã trả số tiền 10.000.000 đồng cho chị C và nuôi hai con, tuy nhiên sự thống nhất không được đảm bảo, không có tính căn cứ, không thể hiện Tòa án ghi nhận về nội dung này.

Chị Sùng Thị C và anh V và A L thống nhất về tài sản, giá trị tài sản theo hội đồng định giá, nhưng anh L không nhất trí về việc giao tài sản chung cho anh.

Hội đồng xét xử, xét thấy: Về cơ sở hình thành, tài sản trên nguồn gốc đất và nguyên tắc được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản này, công năng, tính năng sử dụng ổn định. Hiện anh L là người đang ở trên thửa đất và đang sử dụng 01 ngôi nhà gỗ và 01 nhà bếp. Xét thấy việc giao anh L sở hữu toàn bộ tài sản là phù hợp hiện trạng, công năng sử dụng, chị C được nhận số tiền chênh lệch là 34.813.500 đồng được khấu trừ số tiền 10.000.000 đồng chị C đã nhận của anh L; anh L có trách nhiệm thanh toán số tiền chênh lệch 24.813.500 đồng. Căn cứ theo Điều 33; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình 2014 và hướng dẫn bởi Điều 7 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP việc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn của Tòa cấp sơ thẩm là đảm bảo, có căn cứ.

[2.4] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:

Hội đồng xét xử xét thấy tài sản đã được hội đồng định giá theo đúng thủ tục, trình tự theo luật định. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 8.000.000 đồng. Chị Sùng Thị C đã nộp tiền tạm ứng chi phí. Anh L không nhất trí trả chi phí thẩm định, định giá cho chị C nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên mỗi bên phải chịu  $\frac{1}{2}$  số tiền, buộc anh L phải trả cho chị C số tiền 4.000.000 đồng là đúng theo quy định của pháp luật, căn cứ khoản 1 Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.5] Về nợ chung và tài sản riêng: Không có; Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là có căn cứ.

[2.6] Tại cấp phúc thẩm, bị đơn anh V và A L không cung cấp thêm tài liệu, Cng cứ mới bổ sung cho đơn kháng cáo và yêu cầu của mình.

Từ những nhận định phân tích nêu trên, xét thấy: Không có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn anh V và A L, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 17/2024/HNGĐ-ST ngày 05/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sơn La.

[3] Về án phí: Người kháng cáo bị đơn anh V và A L là người dân tộc thiểu số sinh sống ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn anh V và A L;

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 17/2024/HNGĐ-ST ngày 5/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sơn La.



## 2. Về án phí:

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho anh V và A L.

3. Các quyết định khác của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 17/2024/HNGĐ-ST ngày 05/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sơn La không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (ngày 24/5/2024).

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7<sup>a</sup>, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.*

### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Tổ hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đinh Thị Mai Lan**

